

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
PP ENTERPRISE

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2024



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2-3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6-16 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 16.352.309.126 | 11.108.141.421 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 8.560.169.236 | 3.391.407.676 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.615.088.688 | 41.407.676 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.945.080.548 | 3.350.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.096.626.653 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2 | 2.110.634.985 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | V.2 | (14.008.332) | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.670.954.958 | 7.699.094.068 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1.544.848 | 4.522.144.315 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 0 | 1.165.668.837 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch | 134 | | 223.055.963 | 223.055.963 |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | V.4 | 5.000.000.000 | 0 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 670.954.947 | 2.012.825.753 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (224.600.800) | (224.600.800) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 24.558.279 | 17.639.677 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 8.500.002 | 7.700.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 13.263.933 | 7.145.333 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.10 | 2.794.344 | 2.794.344 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 0 | 5.000.000.000 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 110 | | 0 | 5.000.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 5.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 16.352.309.126 | 16.108.141.421 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ PP ENTERPRISE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.848.987.353 | 4.949.270.351 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.850.987.353 | 4.949.270.351 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 3.041.423.511 | 3.041.423.511 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.9 | 1.488.007.754 | 1.588.007.754 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 4.834.602 | 4.834.602 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.496.224 | 15.497.820 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.000.000 | 0 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 299.225.262 | 299.506.664 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 11.501.321.773 | 11.158.871.070 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 11.501.321.773 | 11.158.871.070 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 146.866.588 | 146.866.588 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (8.645.544.815) | (8.987.995.518) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (8.987.995.518) | (9.732.088.249) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 342.450.703 | 744.092.731 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 16.352.309.126 | 16.108.141.421 |

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Kiều Anh Tuyên

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



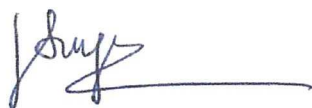
Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|---------------|-------------|------------------------------------|-------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.205.718.600 | 0 | 1.205.718.600 | 0 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 1.205.718.600 | 0 | 1.205.718.600 | 0 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.203.105.840 | 0 | 1.203.105.840 | 0 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.612.760 | 0 | 2.612.760 | 0 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 212.860.688 | 325.337.215 | 783.359.861 | 661.667.101 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 189.957.166 | 0 | 203.854.555 | 0 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 19.268.078 | 0 | 21.838.973 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 83.929.783 | 96.296.724 | 239.062.102 | 172.521.034 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (58.413.501) | 229.040.491 | 343.055.964 | 489.146.067 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 460 | 1.300.846 | 605.261 | 1.300.846 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (460) | (1.300.846) | (605.261) | (1.300.846) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (58.413.961) | 227.739.645 | 342.450.703 | 487.845.221 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (58.413.961) | 227.739.645 | 342.450.703 | 487.845.221 |
| 18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | (29) | 114 | 171 | 244 |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|------------------------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 342.450.703 | 487.845.221 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 14.008.332 | 0 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (357.143.818) | (661.667.101) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 21.838.973 | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 21.154.190 | (173.821.880) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 7.290.028.534 | 1.997.988.922 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | (98.282.998) | (2.897.233.279) |
| - Tăng/(giảm) chi phí trả trước | 12 | (800.002) | 0 |
| - Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh | 13 | (2.110.634.985) | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 5.101.464.739 | (1.073.066.237) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.600.000.000) | 0 |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.600.000.000 | 800.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 67.296.821 | 233.908.197 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 67.296.821 | 1.033.908.197 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 5.168.761.560 | (39.158.040) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.391.407.676 | 80.929.602 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 8.560.169.236 | 41.771.562 |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise (tên cũ là Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102403985 ngày 31 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 12 Tòa nhà Diamond Flower Tower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng./.) tương ứng 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số lượng nhân viên là 2 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, số lượng nhân viên là 1 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng sắt; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Đại lý du lịch; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn; Sản xuất điện; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

41
16
7
Đ
R
K011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

7. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

12. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 0 | 14.482 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.615.088.688 | 41.393.194 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5.945.080.548 | 3.350.000.000 |
| Cộng | 8.560.169.236 | 3.391.407.676 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1-3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô.

2. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--------------|------------|----------------------|---------------------|------------|----------|----------|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng |
| Cổ phiếu MBB | 38.000 | 857.608.332 | (14.008.332) | | 0 | 0 |
| Cổ phiếu TCB | 55.000 | 1.253.026.653 | 0 | | 0 | 0 |
| Cộng | | 2.110.634.985 | (14.008.332) | | 0 | 0 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Bên thứ ba | 1.544.848 | 4.522.144.315 |
| Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh | 0 | 3.575.465.057 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thái Bình Minh | 0 | 945.134.410 |
| Phải thu khách hàng khác | 1.544.848 | 1.544.848 |
| Cộng | 1.544.848 | 4.522.144.315 |

4. Phải thu về cho ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 5.000.000.000 | 0 |
| Hoàng Việt | 5.000.000.000 | 0 |
| Cộng | 5.000.000.000 | 0 |

(*) Cho Ông Hoàng Việt - Chủ tịch Hội đồng quản trị vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 2112/2023/HĐVV-PPE ngày 21/12/2023 với lãi suất cho vay là 8%/năm, kỳ hạn 18 tháng kể từ ngày 21/12/2023.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 459.448.097 | 2.000.770.959 |
| Công ty CP Chứng khoán SSI - Chi nhánh Mỹ Đình | 448.875.000 | 0 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 0 | 2.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 10.573.097 | 770.959 |
| Bên liên quan | 211.506.850 | 12.054.795 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 211.506.850 | 12.054.795 |
| <u>Trong đó</u> | | |
| Hoàng Việt | 211.506.850 | 12.054.795 |
| Cộng | 670.954.947 | 2.012.825.754 |

6. Dự phòng phải thu khó đòi

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 | 1.544.838 | (1.544.838) | 1.544.838 | (1.544.838) |
| Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 | 223.055.962 | (223.055.962) | 223.055.962 | (223.055.962) |
| Cộng | 224.600.800 | (224.600.800) | 224.600.800 | (224.600.800) |

Đơn vị tính: VND

403

NG 7
PHẤ
IDẦ
ERPR

Ồ H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 8.500.002 | 7.700.000 |
| Cộng | 8.500.002 | 7.700.000 |

8. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 3.041.423.511 | 3.041.423.511 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Việt – Delta | 1.670.425.567 | 1.670.425.567 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác (*) | 1.370.997.944 | 1.370.997.944 |
| Cộng | 3.041.423.511 | 3.041.423.511 |

(*) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 1.488.007.754 | 1.588.007.754 |
| Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 1.322.555.556 | 1.422.555.556 |
| Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 132.452.198 | 132.452.198 |
| Ban điều hành các dự án của PVC tại Hà Nội | 33.000.000 | 33.000.000 |
| Cộng | 1.488.007.754 | 1.588.007.754 |

10. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

| | 01/01/2024 | Số phải nộp/ giảm trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Đơn vị tính: VND 30/06/2024 |
|----------------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| Phải nộp | 4.834.602 | 3.387.212 | 3.387.212 | 4.834.602 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.834.602 | 387.212 | 387.212 | 4.834.602 |
| Thuế môn bài | 0 | 3.000.000 | 3.000.000 | 0 |
| Phải thu | 2.794.344 | 0 | 0 | 2.794.344 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.794.344 | 0 | 0 | 2.794.344 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 299.225.262 | 299.506.664 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 5.225.262 | 5.225.262 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*) | 294.000.000 | 294.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 0 | 281.402 |
| Cộng | 299.225.262 | 299.506.664 |

(*) Khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 08/NQĐHCĐ-TVDLDK năm 2012 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011. Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông cũ là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------|---------------------------|--------------------------|---|----------------|
| Số dư đầu năm trước | 20.000.000.000 | 146.866.588 | (9.732.088.249) | 10.414.778.339 |
| Lãi trong năm trước | | | 744.092.731 | 744.092.731 |
| Số dư cuối năm trước | 20.000.000.000 | 146.866.588 | (8.987.995.518) | 11.158.871.070 |
| Số dư đầu năm nay | 20.000.000.000 | 146.866.588 | (8.987.995.518) | 11.158.871.070 |
| Lãi trong năm nay | | | 342.450.703 | 342.450.703 |
| Số dư cuối quý này | 20.000.000.000 | 146.866.588 | (8.645.544.815) | 11.501.321.773 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2024 | % | 01/01/2024 | % |
|-------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | | VND | |
| Vốn góp của các cổ đông | 20.000.000.000 | 100,000 | 20.000.000.000 | 100,000 |
| Cộng | 20.000.000.000 | 100 | 20.000.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.205.718.600 | 0 |
| Cộng | 1.205.718.600 | 0 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.205.718.600 | 0 |
| Cộng | 1.205.718.600 | 0 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 1.203.105.840 | 0 |
| Cộng | 1.203.105.840 | 0 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 80.458.970 | 0 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 132.401.718 | 325.337.215 |
| Cộng | 212.860.688 | 325.337.215 |

4. Chi phí tài chính

| | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán | 156.517.217 | 0 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 14.008.332 | 0 |
| Chi phí lãi vay | 19.268.078 | 0 |
| Chi phí tài chính khác | 163.539 | 0 |
| Cộng | 189.957.166 | 0 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 63.969.419 | 86.341.668 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.960.364 | 9.955.056 |
| Cộng | 83.929.783 | 96.296.724 |

6. Chi phí khác

| | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 |
|--------------|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 460 | 1.300.846 |
| Cộng | 460 | 1.300.846 |

7. Chi phí thuế thu doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 342.450.703 | 487.845.221 |
| Các khoản điều chỉnh | 605.261 | 1.300.846 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 605.261 | 1.300.846 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 0 | 0 |
| Chuyển lỗ của các năm trước | 343.055.964 | 489.146.067 |
| Lợi nhuận tính thuế | 0 | 0 |
| + Thuế suất 20% | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế còn được chuyển của các năm trước vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

8. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (58.413.961) | 227.739.645 |
| Các khoản điều chỉnh | 0 | 0 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (58.413.961) | 227.739.645 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | (29) | 114 |

==
 40
 VG
 PH,
 ĐÃ
 RP
 5H
 ==

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 63.969.419 | 86.341.668 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.960.364 | 9.955.056 |
| Cộng | 83.929.783 | 96.296.724 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ như sau:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 |
|--------------------------|-----------------------|---|-------------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| Hội đồng quản trị | | | | |
| 1 | Ông Hoàng Việt | Chủ tịch HĐQT | 27.237.000 | 0 |
| 2 | Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Thành viên HĐQT và Giám đốc | 0 | 0 |
| 3 | Bà Lê Tuyết Mai | Thành viên HĐQT | 0 | 0 |
| Ban Kiểm soát | | | | |
| 1 | Ông Trần Đức Hiệp | Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21/6/2024) | 0 | 0 |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Thanh | Thành viên Ban kiểm soát (trước ngày 21/06/2024) Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/06/2024) | 0 | 0 |
| 3 | Ông Lê Văn Huy | Thành viên Ban kiểm soát | 0 | 0 |
| 4 | Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/06/2024) | 0 | 0 |
| Ban Giám đốc | | | | |
| 1 | Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Giám đốc | 0 | 0 |
| Cộng | | | 27.237.000 | 0 |

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Hoàng Việt

Lãi tiền cho vay

Hoàng Việt

Cộng

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

| | Quý 2 Năm 2024 | Quý 2 Năm 2023 |
|-------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND |
| | 99.726.027 | 0 |
| Cộng | 99.726.027 | 0 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024, Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do Công ty vẫn đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính thức.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

